



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 36 + 37

Ngày 15 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 22-5-2014 - Chỉ thị số 10/2014/CT-UBND về tổ chức các hoạt động tiến tới kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

- 12-5-2014 - Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức. 7

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 16-5-2014 - Quyết định số 2356/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và 8 phường. 18

- 19-5-2014 - Quyết định số 2392/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Quận 10. 65
- 21-5-2014 - Quyết định số 2468/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014. 70
- 26-5-2014 - Quyết định số 2589/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi. 80
- 26-5-2014 - Quyết định số 2591/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh. 89
- 27-5-2014 - Quyết định số 2598/QĐ-UBND ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh. 97

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2014/CT-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2014***CHỈ THỊ****Về tổ chức các hoạt động tiến tới kỷ niệm
“Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”**

Thực hiện Quyết định số 521/2005/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ chọn ngày 19 tháng 8 hàng năm là “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, trong thời gian qua tại Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ủy, chính quyền các cấp, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đã quan tâm chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, mang lại hiệu quả góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn Thành phố.

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tổ chức các hoạt động sôi nổi, thiết thực kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp trực thuộc Thành phố chủ động xây dựng kế hoạch hàng năm, tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động tiến tới kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” ở các đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

1. Tiếp tục chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”; Kết luận số 86-KL/TW ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ Chính trị về

thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 14 tháng 10 năm 2006 của Bộ Chính trị về “Tăng cường lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới”; Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”; Nghị định số 06/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về biện pháp vận động quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” và các văn bản khác của Đảng và Nhà nước có liên quan đến an ninh trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2. Tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng kết hợp với tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày lễ trọng đại của đất nước như: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930); Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975); Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890); Ngày Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945); Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945)... nhằm tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; khẳng định vai trò to lớn của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Nâng cao ý thức trách nhiệm công dân tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, xây dựng các khu dân cư, cơ quan, đơn vị an toàn. Nội dung sinh hoạt cần gắn với các hoạt động đẩy mạnh phong trào “Thi đua yêu nước”, cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và các phong trào cách mạng của Đảng, Nhà nước và của các đoàn thể.

3. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, đảng viên và nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội; đồng thời tuyên truyền, thông báo, phổ biến cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về tình hình an ninh trật tự, an toàn giao thông, tai nạn cháy nổ tại địa bàn và các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm và tệ nạn xã hội... nhằm nâng cao ý thức cảnh giác và vận động nhân dân tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, góp phần xây dựng các khu vực dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

4. Chú trọng rà soát, củng cố tổ chức, nhân sự, trang thiết bị, điều kiện, phương tiện làm việc cho lực lượng an ninh cơ sở như Công an xã, bảo vệ dân phố, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, dân phòng và các mô hình tự phòng, tự quản về an ninh trật tự. Phát triển và nhân rộng các mô hình tự quản, tự phòng về an ninh trật tự tại cơ quan, doanh nghiệp và khu dân cư, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Huy động lực lượng quần chúng nhân dân tham gia giữ gìn an ninh trật tự ở các khu dân cư, các cơ quan, đơn vị.

5. “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 đến ngày 19 tháng 8 hàng năm với các hoạt động như: tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị trong công tác đảm bảo an ninh trật tự; tổ chức giao lưu, họp mặt, tặng quà, tuyên dương, khen thưởng cho cán bộ, chiến sĩ Công an xã, bảo vệ dân phố, dân phòng, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp và quần chúng nhân dân tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; thăm hỏi động viên gia đình cán bộ làm công tác phong trào có hoàn cảnh khó khăn, lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và gia đình có người đã hy sinh, bị thương trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; tổ chức các hoạt động triển lãm, hội thi văn nghệ, thể dục, thể thao... để tạo khí thế sôi nổi, động viên nhân dân tham gia giữ gìn an ninh, trật tự.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình có các nội dung, hình thức thích hợp để tổ chức tuyên truyền các hoạt động kỷ niệm “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, nhằm nâng cao ý thức cảnh giác và động viên nhân dân tham gia phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự, biểu dương những mô hình, điển hình, tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Cơ quan thường trực Ban Tổ chức lễ Thành phố phối hợp Công an Thành phố vào những lần kỷ niệm năm tròn (số năm kỷ niệm của sự kiện có chữ số cuối cùng là 0), năm lẻ 5 (số năm kỷ niệm của sự kiện có chữ số cuối cùng là 5) có kế hoạch triển khai thực hiện các hoạt động kỷ niệm “Ngày thành lập Công an nhân dân” và “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” tại Thành phố và các quận, huyện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ ban hành “Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài”. Lễ kỷ niệm phải được tổ chức trọng thể, chu đáo, tiết kiệm, có ý nghĩa thiết thực.

8. Giao Công an Thành phố phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Thành phố tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các Nghị quyết liên tịch và Chương trình phối hợp đã được ký kết về an ninh trật tự nhằm vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác, tích cực tham gia tố giác, truy bắt các loại tội phạm, giải quyết tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự an toàn giao thông đô thị, phòng, chống cháy nổ, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn dân cư. Công an Thành phố có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện Chỉ thị này, báo cáo kết quả thực hiện cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan Trung ương theo quy định.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký và được phổ biến đến các Sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Thành phố, các doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân các quận - huyện để triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2014/QĐ-UBND

Thủ Đức, ngày 12 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBNTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Thông tư liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16 tháng 12 năm 2008 do Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BGTVT-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của phòng Quản lý đô thị quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 1325/2008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc thành lập Phòng Quản lý đô thị trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức;

Xét ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 206/BC-TP ngày 05 tháng 5 năm 2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị Quận tại Tờ trình số 54/TTr-QLĐT ngày 05 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 7 (bảy) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận, Trưởng phòng Nội vụ Quận, Trưởng phòng Quản lý đô thị Quận, Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn, đơn vị thuộc quận, Đội trưởng Đội Quản lý trật tự đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 12 phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thanh Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND Quận Thủ Đức)*

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận;

Phòng Quản lý đô thị quận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Quận, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chức năng:

Phòng Quản lý đô thị quận có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận thực hiện quản lý Nhà nước về: xây dựng; kiến trúc; quy hoạch xây dựng; phát triển đô thị; nhà ở và công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phân cấp quản lý (gồm: thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, cấp, thoát nước; vệ sinh môi trường đô thị; công viên, cây xanh; chiếu sáng; rác thải; bến, bãi đỗ xe đô thị); phòng chống thiên tai (lũ, lụt, bão,...);

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện công tác quản lý nhà nước về trật tự đô thị, tổ chức thi hành các quyết định hành chính và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Quản lý đô thị quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn chung thuộc các lĩnh vực quản lý Nhà nước được giao:

a) Trình Ủy ban nhân dân Quận dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm; các chương trình, đề án, dự án đầu tư xây dựng về phát triển các ngành theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng trên địa bàn; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước được giao;

b) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ cải cách hành chính về lĩnh vực được phân công sau khi ban hành, phê duyệt, thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến, hướng dẫn văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực được phân công;

c) Giúp Ủy ban nhân dân Quận thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp và thu hồi các loại giấy phép, quyết định cấp đổi số nhà thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của Phòng theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân Quận;

d) Tổ chức triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Phòng;

đ) Được quyền yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc Quận và Ủy ban nhân dân phường cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao của Phòng theo quy định của Ủy ban nhân dân Quận và các Sở liên quan;

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra và đề xuất xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, thuộc các lĩnh vực được phân công trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, lãng phí trong hoạt động các lĩnh vực được phân công trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Quận;

f) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được phân công cho cán bộ công chức phường trên địa bàn;

g) Quản lý tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Quận;

h) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Quận, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch kiến trúc, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định, trong đó có phòng, chống thiên tai (lũ, lụt, bão,...).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, kiến trúc:

a) Giúp và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Quận trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Giúp Ủy ban nhân dân Quận thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường, Cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè, và kiểm tra việc xây dựng công trình, đào đường theo giấy phép được cấp trên địa bàn Quận theo sự phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Tổ chức thực hiện việc giao nộp và lưu trữ hồ sơ, tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, hồ sơ, tài liệu hoàn công công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Quận theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Quận phê duyệt, hoặc tổ chức lập đề Ủy ban nhân dân Quận trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn Quận theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức lập, thẩm định Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thuộc địa giới hành chính của Quận để Ủy ban nhân dân Quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hoặc để Ủy ban nhân dân Quận phê duyệt theo phân cấp;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức công bố, công khai các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; cung cấp thông tin về quy hoạch, kiến trúc đô thị; quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trên địa bàn quận theo phân cấp;

f) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, duy tu, bảo trì, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm: cấp thoát nước; vệ sinh môi trường; công viên, cây xanh; chiếu sáng; bến, bãi đỗ xe đô thị; thông tin liên lạc; cung cấp năng lượng và các công trình khác) trên địa bàn Quận theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố, Quận;

g) Giúp Ủy ban nhân dân Quận trong việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về nhà ở và công sở; quản lý quỹ nhà ở và quyền quản lý sử dụng công sở trên địa bàn Quận theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện công tác điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở và công sở trên địa bàn Quận;

h) Thực hiện công tác thu thập, cập nhật số liệu hiện trạng liên quan đến việc xây dựng phát triển đô thị, về các công trình xây dựng, về cơ sở hạ tầng bao gồm mạng lưới hạ tầng kỹ thuật (giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cấp thoát nước, cấp điện, các công trình ngầm...) và hạ tầng xã hội (công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh...) trên địa bàn Quận và quản lý theo quy định;

i) Giúp Ủy ban nhân dân Quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các hội; tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lĩnh vực giao thông vận tải:

a) Trình Ủy ban nhân dân Quận dự thảo: chương trình, giải pháp huy động, phối hợp liên ngành trong thực hiện công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn; các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố; về phân loại đường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác do Quận chịu trách nhiệm quản lý;

c) Quản lý hoạt động vận tải trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao

thông trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận;

đ) Tham gia Ban An toàn giao thông quận; phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không xảy ra trên địa bàn quận.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lĩnh vực trật tự đô thị:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực quản lý trật tự đô thị và kiểm tra việc chấp hành pháp luật trên các lĩnh vực quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn quận;

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận kế hoạch tổ chức kiểm tra, kịp thời phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tổ chức, cá nhân đình chỉ ngay các hành vi vi phạm trong các lĩnh vực: Vệ sinh môi trường, trật tự lòng lề đường, nơi công cộng trên địa bàn quận;

c) Tham mưu, đề xuất về các hình thức xử lý vi phạm hành chính trên các lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét quyết định; theo dõi việc thực hiện các quyết định hành chính đã ban hành, đôn đốc thực hiện các quyết định đã có hiệu lực thi hành; đề xuất biện pháp cưỡng chế và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn quận không tự giác chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Tuân tra, phát hiện và thông báo kịp thời đến Đội Thanh tra xây dựng địa bàn thuộc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường tình hình xây dựng trên địa bàn phường;

đ) Tham mưu, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công cụ thể bằng văn bản.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác:

a) Xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân Quận tổ chức thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và các công trình phòng chống lũ, lụt, bão trên địa bàn. Thực hiện nhiệm vụ thường trực của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão; tìm kiếm cứu nạn theo quy định; đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai về lũ, lụt, bão, sạt, lở, hạn hán... trên địa bàn;

b) Phối hợp với thanh tra và các cơ quan kiểm tra, xử lý đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao trên địa bàn Quận;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Quận và theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Quản lý đô thị quận có Trưởng phòng phụ trách và 03 Phó Trưởng phòng giúp việc cho Trưởng phòng. Phòng Quản lý đô thị làm việc theo chế độ Thủ trưởng, một Phó Trưởng phòng trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo điều hành Đội Quản lý trật tự đô thị;

a) Trưởng phòng là người đứng đầu cơ quan, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc các Sở liên quan đến chức năng, nhiệm vụ về thực hiện các mặt công tác chuyên môn;

b) Các Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được Trưởng phòng phân công; khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng. Các Phó Trưởng phòng thực hiện công việc do Trưởng phòng phân công theo lĩnh vực và liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên những phần việc được phân công phụ trách;

c) Phân công công việc của Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng:

- Trưởng phòng phụ trách chung;
- 01 Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực xây dựng;
- 01 Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực trật tự đô thị;
- 01 Phó Trưởng phòng phụ trách tổ kỹ thuật hạ tầng giao thông.

2. Cán bộ, công chức chuyên môn nghiệp vụ làm công tác quản lý đô thị trên địa bàn quận được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, tình hình cụ thể đơn vị, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Quản lý đô thị Quận tổ chức thành 05 Tổ và 01 Đội gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác:

- Tổ Cấp giấy phép xây dựng;
- Tổ Quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, quản lý nhà ở và công sở;
- Tổ Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tổ Thẩm định và quản lý chất lượng công trình;
- Tổ Hành chính, quản trị;
- Đội Quản lý trật tự đô thị.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào tình hình thực tế và số lượng biên chế cụ thể của Phòng Quản lý đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho Quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết những công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó trưởng phòng khác, Phó trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có nhiệm vụ báo cáo kết quả công tác cho lãnh đạo Phòng trực tiếp phụ trách.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan một lần.

Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan phải thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mỗi quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân Quận:

Phòng Quản lý đô thị chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân Quận về toàn bộ công tác của Phòng. Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân Quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân Quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

2. Đối với Sở, ngành thành phố:

Phòng Quản lý đô thị chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các Sở liên quan; báo cáo kết quả hoạt động công tác chuyên môn định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc các Sở liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân Quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân Quận nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của Quận. Trường hợp chủ trì phối hợp công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Quản lý đô thị chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban nhân dân Phường:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân Phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ Phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận:

a) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận, Phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân Quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Căn cứ quy chế này, Trưởng phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho từng lãnh đạo, mỗi tổ công tác và từng công chức theo đúng chức danh; chi tiết hoá quy trình tiến hành, thời gian thực thi, chế độ báo cáo công vụ cho mỗi loại công việc để báo cáo cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách khối và triển khai việc chấp hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị sau khi được Ủy ban nhân dân Quận quyết định. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp sau khi có sự thỏa thuận của Trưởng phòng Nội vụ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thanh Nhân

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2356/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và 8 phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 2 tại Tờ trình số 85/TTr-UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và các Tờ trình số: 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84/TTr-UBND-TNMT ngày 25 tháng 4 năm 2014 về quy hoạch sử dụng đất của 8 phường (Bình Khánh, Bình An, An Phú, Thảo Điền, Thạnh Mỹ Lợi, Cát Lái, Bình Trưng Đông và Bình Trưng Tây);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2870/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 và 8 phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Quận 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010		QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.018,06	100,00	5.018		5.018,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	807,17	16,09				
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,36	12,18				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,20	15,51				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,58	8,62				
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.210,89	83,91	5.018		5.018,06	100,00

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010		QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,07	0,24	12	2,87	14,87	0,30
2.2	Đất quốc phòng	CQP	87,46	2,08	77		77,00	1,53
2.3	Đất an ninh	CAN	4,78	0,11	16		16,00	0,32
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	2,36	124		124,00	2,47
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)	SKC	654,51	15,54		587,13	587,13	11,70
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,00	1		0,64	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,00	0	1,77	1,77	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,86	0,33	14	4,00	18,00	0,36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,41	0,41				
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	1.026,05	24,37		1.025,55	1.025,55	20,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	755,63	17,94	1.345	173,51	1.518,51	30,26
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>50,64</i>	<i>6,70</i>	<i>61</i>	<i>93,81</i>	<i>154,81</i>	<i>10,19</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,11</i>	<i>1,07</i>	<i>41</i>		<i>40,97</i>	<i>2,70</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>36,43</i>	<i>4,82</i>	<i>137</i>		<i>137,18</i>	<i>9,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>171,12</i>	<i>22,65</i>	<i>320</i>		<i>320,38</i>	<i>21,10</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,59	36,61	1.633	1,58	1.634,58	32,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			5.018		5.018,06	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			189		189,00	

(*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc quy hoạch cấp quận

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:*(Đơn vị tính: ha)*

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	807,17	294,86	512,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	611,36	220,96	390,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,20	49,66	75,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,58	23,47	46,11
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/10.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận 2 và 8 phường, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 20 tháng 12 năm 2013 đối với cấp quận và ngày 24 tháng 01 năm 2014 đối với 8 phường.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:*(Đơn vị tính: ha)*

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	807,17	807,17	788,37	750,82	651,64	512,31

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,36	611,35	597,22	561,49	493,20	390,40
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,20	125,20	121,77	120,12	98,96	75,54
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,58	69,58	68,30	68,15	58,83	46,11
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.210,89	4.210,89	4.229,69	4.267,24	4.366,42	4.505,75
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,07	10,07	11,32	11,53	12,71	13,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	87,46	87,46	87,46	87,46	87,46	77,86
2.3	Đất an ninh	CAN	4,78	4,78	4,30	4,30	5,66	9,09
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	99,23	99,23	99,23	115,96	124,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	654,51	654,51	659,34	659,33	667,45	673,68
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,64
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,05	0,05	0,05		1,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,86	13,87	16,06	16,04	18,28	18,23
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17,41	17,41	17,40	17,40	16,35	12,21
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.026,05	1.026,05	1.027,69	1.027,69	1.024,61	1.019,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	755,63	755,63	720,24	758,84	809,32	882,70
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	50,64	50,64	49,97	49,77	59,75	73,91
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	8,12	8,12	10,84	10,85	13,77	17,04
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	36,43	36,43	39,53	39,11	49,71	78,70

STT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	171,12	171,12	171,52	171,52	171,43	174,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,59	1.541,59	1.586,36	1.585,13	1.608,38	1.673,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Chỉ tiêu trung gian</i>							
4	Đất đô thị	DTD		5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06	5.018,06
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						189,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	294,86	0,00	18,80	37,55	99,18	139,33
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,96	0,00	14,13	35,74	68,29	102,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,66		3,43	1,65	21,16	23,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,47		1,28	0,15	9,32	12,72
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của 8 Phường thuộc Quận 2 theo 8 phụ lục đính kèm.

Điều 4. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 2 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

Phụ lục 01: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Khánh*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		215,20	100,0	215,20		215,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,80	10,59				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,41	8,55				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,21	1,03				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất làm muối	LMU	2,18	1,01				
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	192,40	89,41	215,20		215,20	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,19	0,09	0,59		0,59	0,27
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	9,43	4,38	6,27		6,27	2,91
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chi tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,37	0,64	1,34		1,34	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1,04		1,04	0,48
2.13	Đất sông suối	SON	48,74	22,65	48,65		48,65	22,61
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,10	12,13	109,23		109,23	50,76
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			36,50		36,50	33,42
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			2,65		2,65	2,43
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,50	1,92	10,99		10,99	10,06
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,57	49,52	48,08		48,08	22,35
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			215,20		215,20	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	22,80	4,90	17,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,41	3,24	15,17
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,21	1,61	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,18	0,05	2,13
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			215,20	215,20	215,20	215,20	215,20	215,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,80	22,80	18,12	18,05	18,05	17,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,41	18,41	15,30	15,23	15,23	15,17
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,21	2,21	0,64	0,64	0,64	0,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,13
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	192,40	192,40	197,08	197,15	197,15	197,30
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,43	9,43	14,11	14,11	14,11	13,74
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,37	1,37	1,37	1,37	1,37	1,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	48,74	48,74	48,74	48,74	48,74	48,74
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	29,97
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						<i>1,26</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,76</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,57	106,57	106,57	106,64	106,64	103,33
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		215,20	215,20	215,20	215,20	215,20
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,90		4,68	0,07		0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,24		3,11	0,07		0,06

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,61		1,57			0,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05					0,05
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 02: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình An*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		186,96	100,00	186,96		186,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,91	1,56				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,23	1,19				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	0,36				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,05	98,44	186,96		186,96	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,33	0,71	1,61		1,61	0,86
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	3,45	1,85	1,89		1,89	1,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	22,06	11,80	6,70		6,70	3,57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,50		0,50	0,27
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,20	0,64	1,11		1,11	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	0,18				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	31,87	17,04	31,27		31,27	16,72
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,98	17,10	58,86		58,86	31,48
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,89</i>	<i>15,29</i>	<i>13,16</i>		<i>13,16</i>	<i>22,36</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>	<i>0,25</i>	<i>0,16</i>		<i>0,16</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,84</i>	<i>12,01</i>	<i>7,92</i>		<i>7,92</i>	<i>13,46</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83	49,12	85,03		85,03	45,48
2.16	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			186,96		186,96	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,91	2,91	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,23	2,23	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68	0,68	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			186,96	186,96	186,96	186,96	186,96	186,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,91	2,91	2,91	2,90	2,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,23	2,23	2,23	2,23	2,23	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68	0,68	0,68	0,66	0,66	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	184,05	184,05	184,05	184,06	184,06	186,96
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,33	1,33	1,06	1,06	1,35	1,62
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	3,45	3,45	2,98	2,98	2,98	2,98
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	22,06	22,06	22,80	22,80	22,80	22,03

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	31,87	31,87	31,87	31,87	31,87	31,87
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,98	31,98	32,04	32,04	33,50	39,24
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,89</i>	<i>4,89</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>4,89</i>	<i>10,39</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>5,17</i>	<i>5,17</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,83	91,83	91,77	91,79	90,04	87,70
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		186,96	186,96	186,96	186,96	186,96
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,91			0,02		2,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,23					2,23
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,68			0,02		0,66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 03: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Thảo Điền*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		373,40	100,00	373,40		373,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,11	2,98				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,17	0,05				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,50	2,81				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44	0,12				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	362,29	97,02	373,40		373,40	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,43	0,12	0,95		0,95	0,25
2.2	Đất quốc phòng	CQP	6,20	1,66	4,68		4,68	1,25
2.3	Đất an ninh	CAN	0,03	0,01	0,03		0,03	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,26	1,41	1,33		1,33	0,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA							
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,70	0,19	0,70		0,70	0,19	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10	0,03					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.12	Đất sông suối	SON	75,14	20,12	69,20		69,20	18,53	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,97	16,59	82,99		82,99	22,23	
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>3,66</i>	<i>5,91</i>	<i>8,86</i>		<i>8,86</i>	<i>10,68</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	<i>0,24</i>	<i>0,39</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>0,18</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	<i>5,15</i>	<i>8,31</i>	<i>10,81</i>		<i>10,81</i>	<i>13,03</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	<i>1,71</i>	<i>2,76</i>	<i>2,11</i>		<i>2,11</i>	<i>2,54</i>	
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	212,46	56,98	213,52		213,52	57,18	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa chưa sử dụng	CSD							
4	Đất đô thị	DTD			373,40		373,40		
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT							
6	Đất khu du lịch	DDL							

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,11	4,64	6,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,17	0,17	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,50	4,03	6,47

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,26	5,26	5,26	5,26	5,26	2,33
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	75,14	75,14	75,14	75,14	74,88	74,37
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,97	61,97	62,02	62,02	63,52	69,42
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>3,66</i>	<i>5,86</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,15</i>	<i>5,15</i>	<i>4,75</i>	<i>4,75</i>	<i>5,63</i>	<i>9,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,71</i>	<i>1,71</i>	<i>2,11</i>	<i>2,11</i>	<i>2,11</i>	<i>2,11</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	212,46	212,46	212,78	213,21	213,86	214,78
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		373,40	373,40	373,40	373,40	373,40
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,64		0,41	0,43	1,94	1,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,17				0,17	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,03		0,41	0,43	1,33	1,86
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,44				0,44	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 04: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường An Phú*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Diện tích tự nhiên		1.021,23	100,00	1.021,23			1.021,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,14	24,69					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	212,22	20,78					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK							
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,12	2,85					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8	Đất làm muối	LMU	10,80	1,06					
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	769,09	75,31	1.021,23			1.021,23	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,46	0,05	0,37			0,37	0,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,10	0,21					
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,00	1,46			1,46	0,14
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,84	0,57	39,95			39,95	3,91
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,02	0,20		0,20	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,50		0,50	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	0,44	8,90		8,90	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,01				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			15,65		15,65	1,53
2.13	Đất sông suối	SON	117,58	11,51	112,80		112,80	11,05
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	370,77	36,31	629,52		629,52	61,64
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,70</i>	<i>0,73</i>	<i>13,70</i>		<i>13,70</i>	<i>2,18</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,06</i>	<i>4,37</i>		<i>4,37</i>	<i>0,69</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,82</i>	<i>2,11</i>	<i>27,50</i>		<i>27,50</i>	<i>4,37</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>165,50</i>	<i>44,64</i>	<i>311,56</i>		<i>311,56</i>	<i>49,49</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	267,56	26,20	211,88		211,88	20,75
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			1.021,23		1.021,23	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	252,14	93,05	159,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	212,22	79,41	132,81

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,12	9,92	19,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,80	3,72	7,08
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,14	252,14	240,08	205,38	201,15	159,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	212,22	212,22	201,97	168,11	166,87	132,81
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,12	29,12	28,48	27,79	24,80	19,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,80	10,80	9,63	9,48	9,48	7,08
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	769,09	769,09	781,15	815,85	820,08	862,14

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	0,86
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02	0,02	0,02	0,05	1,46
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,84	5,84	5,84	5,84	7,34	34,69
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,50
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,45	4,45	4,75	4,72	6,97	6,97
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	117,58	117,58	119,21	119,21	119,21	118,89
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	370,77	370,77	304,94	343,90	345,69	363,05
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,70</i>	<i>2,70</i>	<i>2,70</i>	<i>2,70</i>	<i>2,70</i>	<i>4,28</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>	<i>0,25</i>	<i>2,31</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,82</i>	<i>7,82</i>	<i>7,82</i>	<i>7,39</i>	<i>7,38</i>	<i>11,58</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>165,50</i>	<i>165,50</i>	<i>165,50</i>	<i>165,50</i>	<i>165,41</i>	<i>169,36</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	267,56	267,56	343,52	339,29	337,95	335,19
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23	1.021,23

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	93,05		12,06	34,70	4,23	42,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,41		10,25	33,86	1,24	34,06
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,92		0,64	0,69	2,99	5,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,72		1,17	0,15		2,40
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 05: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Thạnh Mỹ Lợi*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1.325,08	100,00	1.325,08			1.325,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	347,09	26,19					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,62	23,74					
1.2	Đất lúa nương	LUN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK							
1.4	Đất cây lâu năm	CLN	27,42	2,07					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,05	0,38					
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	977,99	73,81	1.325,08			1.325,08	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,41	0,48	6,46			6,46	0,49
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,08	0,16	2,08			2,08	0,16
2.3	Đất an ninh	CAN	1,27	0,10	3,50			3,50	0,26
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	7,49	124,00			124,00	9,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	57,98	4,38	128,76			128,76	9,72
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,56		0,56	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,07	2,47		2,47	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,02				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			3,13		3,13	0,24
2.13	Đất sông suối	SON	402,95	30,41	402,50		402,50	30,38
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,38	10,14	269,15		269,15	20,31
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,33</i>	<i>25,55</i>	<i>37,17</i>		<i>37,17</i>	<i>13,81</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,49</i>	<i>4,09</i>	<i>9,62</i>		<i>9,62</i>	<i>3,58</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,41</i>	<i>6,26</i>	<i>25,98</i>		<i>25,98</i>	<i>9,65</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,02</i>	<i>2,25</i>	<i>3,67</i>		<i>3,67</i>	<i>1,36</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	272,50	20,56	382,48		382,48	28,86
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			1325,08		1.325,08	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	347,09	119,43	227,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,62	110,24	204,39

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2.3	Đất an ninh	CAN	1,27	1,27	1,27	1,27	2,50	3,50
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	99,23	99,23	99,23	99,23	115,96	124,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	57,98	57,98	57,98	57,98	65,03	47,17
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,56
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,88	2,59	2,59	2,59	2,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	402,95	402,95	402,95	402,95	402,95	402,55
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,38	134,38	134,38	134,19	149,44	159,13
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,33</i>	<i>34,33</i>	<i>33,51</i>	<i>33,51</i>	<i>33,51</i>	<i>33,51</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,49</i>	<i>5,49</i>	<i>5,49</i>	<i>5,49</i>	<i>8,45</i>	<i>9,07</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục – đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,41</i>	<i>8,41</i>	<i>8,41</i>	<i>8,41</i>	<i>10,91</i>	<i>13,91</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	272,50	272,50	271,78	274,19	288,94	349,08
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:*(Đơn vị tính: ha)*

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,43		0,99	2,21	55,00	61,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,23		0,74	1,80	51,35	56,34
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,19		0,25	0,40	3,65	4,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01			0,01		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 06: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Cát Lái*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Tổng diện tích tự nhiên		668,84	100,00	668,84			668,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,05	7,18					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,64	4,13					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK							
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,59	0,39					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,82	2,66					
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	620,79	92,82	668,84			668,84	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,85	0,13	3,19			3,19	0,48
2.2	Đất quốc phòng	CQP	71,24	10,65	70,24			70,24	10,50
2.3	Đất an ninh	CAN			5,06			5,06	0,76
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	58,75	8,78	24,47			24,47	3,66
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT							

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,28	0,19	1,40		1,40	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,33	0,65				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,70		2,70	0,40
2.13	Đất sông suối	SON	145,56	21,76	145,51		145,51	21,76
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,76	4,30	132,01		132,01	19,74
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,08</i>	<i>0,28</i>	<i>14,35</i>		<i>14,35</i>	<i>10,87</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>	<i>0,52</i>	<i>9,51</i>		<i>9,51</i>	<i>7,21</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,45</i>	<i>5,04</i>	<i>20,43</i>		<i>20,43</i>	<i>15,48</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			<i>0,91</i>		<i>0,91</i>	<i>0,69</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	310,02	46,35	284,26		284,26	42,50
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			668,84		668,84	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	48,05	18,87	29,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,64	10,33	17,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,59	1,06	1,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,82	7,48	10,34
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			668,84	668,84	668,84	668,84	668,84	668,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,05	48,05	48,05	48,01	38,78	29,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,64	27,64	27,64	27,64	21,49	17,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,59	2,59	2,59	2,55	2,35	1,53
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,82	17,82	17,82	17,82	14,94	10,34
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	620,79	620,79	620,79	620,83	630,06	639,66
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,85	0,85	2,36	2,36	2,37	2,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	71,24	71,24	71,24	71,24	71,24	70,24
2.3	Đất an ninh	CAN					0,06	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	58,75	58,75	58,75	58,75	58,70	60,70

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,28	1,29	1,40	1,40	1,40	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,33	4,33	4,33	4,33	4,32	4,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						2,70
2.13	Đất sông, suối	SON	145,56	145,56	145,56	145,56	145,56	145,51
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,76	28,76	58,04	58,04	65,21	71,25
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,85</i>	<i>0,85</i>	<i>2,59</i>	<i>2,59</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>2,95</i>	<i>2,95</i>	<i>2,95</i>	<i>2,95</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,45</i>	<i>1,45</i>	<i>4,95</i>	<i>4,95</i>	<i>7,77</i>	<i>12,81</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	310,02	310,02	279,12	279,15	281,20	281,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		668,84	668,84	668,84	668,84	668,84
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	18,87			0,04	9,22	9,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,33				6,15	4,18
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						

TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,06			0,04	0,19	0,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,48				2,88	4,60
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 07: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Trưng Đông*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND**ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)***1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		331,44	100,00	331,44		331,44	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90,94	27,44				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,53	6,80				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,86	0,26				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,70	10,47				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,85	9,91				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,50	72,56	331,44		331,44	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,24	0,07	0,41		0,41	0,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,50	1,66				
2.3	Đất an ninh	CAN			0,04		0,04	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,56	0,17	4,72		4,72	1,42
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			0,44		0,44	0,13

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			0,21		0,21	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,11	0,64	0,23		0,23	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,58	3,19				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1,60		1,60	0,48
2.13	Đất sông suối	SON	20,83	6,28	11,95		11,95	3,61
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,51	9,21	82,69		82,69	24,95
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,79	2,59	14,12		14,12	17,08
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,10	0,33	0,62		0,62	0,75
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	5,47	17,93	22,57		22,57	27,29
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	0,89	2,92				
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	170,17	51,34	229,15		229,15	69,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			331,44		331,44	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	90,94	40,59	50,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,53	8,37	14,16
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,86	0,61	0,25
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,70	19,85	14,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,85	11,76	21,09
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			331,44	331,44	331,44	331,44	331,44	331,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	90,94	90,94	90,34	90,29	67,75	50,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,53	22,53	22,53	22,53	18,09	14,16
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,86	0,86	0,90	0,89	0,65	0,25
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,70	34,70	34,16	34,12	22,25	14,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,85	32,85	32,75	32,75	26,76	21,09
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	240,50	240,50	241,10	241,15	263,69	281,09
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,24	0,24	0,21	0,21	0,41	0,41
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	
2.3	Đất an ninh	CAN					0,03	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						0,44
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,11	2,11	2,18	2,18	2,18	2,18
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,58	10,58	10,57	10,57	9,53	5,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						1,06
2.13	Đất sông, suối	SON	20,83	20,83	20,83	20,83	18,26	12,96
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,51	30,51	30,79	30,81	47,92	64,80
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,79</i>	<i>0,79</i>	<i>0,79</i>	<i>0,79</i>	<i>4,12</i>	<i>8,13</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,47</i>	<i>5,47</i>	<i>5,47</i>	<i>5,47</i>	<i>8,28</i>	<i>20,24</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>	
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	170,17	170,17	170,46	170,49	179,30	193,37
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		331,44	331,44	331,44	331,44	331,44
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,59		0,60	0,05	22,54	17,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,37				4,44	3,93
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,61				0,23	0,38
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,85		0,51	0,05	11,87	7,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76		0,09		6,00	5,67
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 08: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Trưng Tây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Diện tích tự nhiên		205,22	100,00	205,22			205,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,11	15,65					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	6,68					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK							
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,98	8,76					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,21					
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173,11	84,35	205,22			205,22	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,07	1,30			1,30	0,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,34	0,17					
2.3	Đất an ninh	CAN			0,02			0,02	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,22	0,59	4,81			4,81	2,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT							

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của phường		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,05	0,02					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,89	0,92	1,87		1,87	0,91	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,66	0,81					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.12	Đất sông suối	SON	31,74	15,47	27,91		27,91	13,60	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,37	14,32	66,20		66,20	32,26	
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>4,18</i>	<i>14,23</i>	<i>9,93</i>		<i>9,93</i>	<i>15,00</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	<i>1,82</i>	<i>6,20</i>	<i>1,82</i>		<i>1,82</i>	<i>2,75</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	<i>3,80</i>	<i>12,94</i>	<i>5,06</i>		<i>5,06</i>	<i>7,64</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT			<i>0,13</i>		<i>0,13</i>	<i>0,20</i>	
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,64	51,96	103,11		103,11	50,25	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,02					
3	Đất chưa chưa sử dụng	CSD							
4	Đất đô thị	DTD			205,22		205,22		
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT							
6	Đất khu du lịch	DDL							

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,11	10,47	21,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,70	7,13	6,57
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,98	3,34	14,64

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43		0,43
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			205,22	205,22	205,22	205,22	205,22	205,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,11	32,11	32,06	32,02	25,80	21,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	13,70	13,67	13,67	8,57	6,57
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,98	17,98	17,96	17,92	16,80	14,64
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43	0,43
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173,11	173,11	173,16	173,20	179,42	183,58
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,15	0,15	0,35	0,99	1,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	
2.3	Đất an ninh	CAN						0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	1,22	1,22	0,61	0,61	0,23	0,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	0,05	0,05	0,05		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,89	1,89	1,89	1,89	1,89	1,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	31,74	31,74	31,74	31,74	31,49	29,15
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,37	29,37	30,16	29,96	36,16	44,08
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,18</i>	<i>4,18</i>	<i>4,79</i>	<i>4,58</i>	<i>8,26</i>	<i>7,87</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,82</i>	<i>1,82</i>	<i>1,82</i>	<i>1,82</i>	<i>1,82</i>	<i>1,82</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,80</i>	<i>3,80</i>	<i>3,80</i>	<i>3,80</i>	<i>4,06</i>	<i>5,06</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	106,64	106,64	106,51	106,55	106,61	105,28
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		205,22	205,22	205,22	205,22	205,22
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,47		0,05	0,04	6,22	4,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,13		0,03		5,10	2,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,34		0,02	0,04	1,12	2,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2392/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Quận 10**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 10 tại Tờ trình số 4277/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 10;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2351/TTr-TNMT-KH ngày 17 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 10 và Công văn số 2901/TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Quận 10 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		571.79	100.00	572		571.79	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571.79	100.00	572		571.79	100.00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9.59	1.68	10		9.13	1.60
2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.12	10.51	45	-1.65	43.35	7.58
2.3	Đất an ninh	CAN	10.82	1.89	11	-3.37	7.63	1.33
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54.04	9.45		42.20	42.20	7.38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.07	0.01	0		0.07	0.01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4.88	0.85	5		4.86	0.85
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.36	0.06	0		0.00	0.00

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79
2.1	Đất XD Trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9.59	9.59	9.59	9.53	9.50	9.50
2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.12	60.12	60.12	60.12	53.33	53.33
2.3	Đất an ninh	CAN	10.82	10.83	10.83	10.83	10.83	10.83
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54.04	54.05	54.05	51.28	42.10	38.80
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4.88	4.87	4.87	4.89	4.88	4.88
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	195.53	195.95	195.99	196.16	211.12	214.43
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	9.70	9.70	9.70	9.68	11.06	14.09
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	13.26	13.27	13.27	14.22	14.23	14.23
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	35.82	36.13	36.13	36.33	38.01	38.27
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	6.68	6.68	6.68	6.68	6.76	6.76
2.14	Đất ở đô thị	ODT	236.38	236.31	236.27	238.91	239.96	239.95
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	17	17	17	17	17	17
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 10 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 10 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2468/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ
doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nhánh đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Công văn số 3298/UBND-VX ngày 02 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh phân công thực hiện Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3614/SKHĐT-VX ngày 14 tháng 5 năm 2014 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2589/STC-HCSN ngày 01 tháng 4 năm 2014 về góp ý kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Bí thư Thành đoàn, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Giám đốc Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố và các cơ sở đào tạo có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân
của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Thực hiện Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình nhánh đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, nhận thức chính trị của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp các ngành kinh tế trọng yếu, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Mục tiêu cụ thể:

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng khoảng 223 lớp các loại với khoảng 9.971 lượt học viên tham gia, cụ thể gồm các lớp sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp: 79 lớp với khoảng 3.915 lượt học viên.
- Lớp quản trị doanh nghiệp: 100 lớp với khoảng 4.736 lượt học viên.
- Lớp đào tạo chuyên ngành: 44 lớp với khoảng 1.320 lượt học viên.

3. Đối tượng:

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý của các Công ty, Tổng Công ty 90 thuộc Thành phố.
- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố.
- Các thanh niên, sinh viên và các cá nhân có ý định thành lập doanh nghiệp nhỏ

và vừa, những cá nhân đã thành lập doanh nghiệp nhưng đang trong giai đoạn khởi sự (thời gian hoạt động doanh nghiệp dưới 03 năm) đối với chương trình khởi sự doanh nghiệp.

II. NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Nhu cầu đào tạo:

1.1. Về đào tạo khởi sự doanh nghiệp:

Trong năm 2014, Thành phố sẽ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng khoảng 79 lớp với khoảng 3.915 lượt học viên (bao gồm chương trình đào tạo kiến thức kinh tế và khởi sự doanh nghiệp cho 2.900 thanh niên, sinh viên của Thành đoàn).

1.2. Về đào tạo quản trị doanh nghiệp:

Thành phố sẽ tổ chức đào tạo và bồi dưỡng khoảng 100 lớp với khoảng 4.736 lượt học viên tham gia.

1.3. Về các chương trình đào tạo theo chuyên ngành:

Thành phố sẽ đào tạo và bồi dưỡng khoảng 44 lớp với khoảng 1.320 lượt học viên tham gia.

2. Kế hoạch đào tạo:

- Số lớp, số lượt học viên và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ (theo Phụ lục 1 đính kèm).

- Số lớp, lượt học viên và kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ phân theo đơn vị đào tạo (theo Phụ lục 2 đính kèm).

III. PHẠM VI, NỘI DUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Phạm vi đào tạo: đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp và đào tạo theo chuyên ngành.

2. Nội dung đào tạo:

2.1. Về đào tạo khởi sự doanh nghiệp:

Tập trung cung cấp thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động doanh nghiệp; những kiến thức, kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2.2. Về đào tạo quản trị doanh nghiệp:

Tập trung đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp

trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất - kinh doanh; tăng cường năng lực quản lý nhân sự; đào tạo cho nhân viên các doanh nghiệp về các kiến thức cụ thể như: kế toán, nhân sự, marketing...; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý và giải pháp tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp và dân dụng; đào tạo áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, pháp chế tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; đào tạo Quản trị viên tài sản trí tuệ và các chuyên đề mở rộng; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế chế tạo và chuyển giao công nghệ, thiết bị mới.

2.3. Về các chương trình đào tạo theo chuyên ngành:

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực: trong đó tập trung hỗ trợ về phương pháp thiết kế, phần mềm thiết kế, công nghệ chế tạo, thiết bị gia công công nghệ cao, thiết bị tự động hóa... và các vấn đề kỹ thuật khác cho giảng viên các trường đại học, cao đẳng.

- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng khai thác, sử dụng thông tin khoa học và công nghệ. Đào tạo chuyên sâu về các kỹ năng kinh doanh, xuất nhập khẩu thông qua các hình thức huấn luyện, hội thảo, trong đó các doanh nghiệp được cung cấp và cập nhật kiến thức, thông tin về các thị trường xuất khẩu mới, kỹ năng thâm nhập thị trường, các kỹ năng cần thiết cho hoạt động xuất nhập khẩu, kiến thức về pháp luật, nâng cao nghiệp vụ hải quan, lý thuyết cơ bản về công tác xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp, thực hành các quy trình xây dựng thương hiệu và sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp...

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân trong năm 2014 là 13.769,645 triệu đồng, trong đó, ngân sách hỗ trợ là 6.674,7 triệu đồng (theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các đơn vị như sau:

1. Đối với Thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh:

Thành đoàn tổ chức đào tạo lớp khởi sự doanh nghiệp với thời lượng là 15 buổi cho khoảng 50 học viên/lớp. Kinh phí đào tạo là 2.140.000 đồng/lượt học viên; trong đó, kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 1.034.000 đồng/lượt học viên.

2. Đối với Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố:

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các lớp như sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp đào tạo 06 buổi trong thời gian 03 ngày, mỗi lớp tổ chức đào tạo cho khoảng 25 học viên, kinh phí đào tạo là 2.064.000 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 968.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp quản trị doanh nghiệp đào tạo 04 buổi trong thời gian 02 ngày, mỗi lớp tổ chức đào tạo cho khoảng 25 học viên, kinh phí đào tạo là 1.594.000 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 770.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

3. Đối với Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố và Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố:

Kinh phí đào tạo cho một lượt học viên đối với các lớp như sau:

- Lớp khởi sự doanh nghiệp đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp tổ chức đào tạo cho khoảng 50 học viên, kinh phí đào tạo là 804.100 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 400.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp quản trị doanh nghiệp đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp tổ chức đào tạo cho khoảng 50 học viên, kinh phí đào tạo là 1.068.100 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 500.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

- Lớp chuyên ngành đào tạo 10 buổi trong thời gian 05 ngày, mỗi lớp tổ chức đào tạo cho khoảng 30 học viên, kinh phí đào tạo là 1.211.833 đồng/lượt học viên. Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ không quá 50% kinh phí, tương đương 600.000 đồng/lượt học viên; phần còn lại sẽ huy động từ nguồn lực xã hội và đóng góp của học viên.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Thành đoàn, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố và Hiệp hội doanh nghiệp Thành phố và các đơn vị liên quan theo dõi quá trình tổ chức thực

hiện chương trình, tổng hợp báo cáo, đề xuất giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện năm 2014 của các đơn vị tổ chức đào tạo và các đơn vị được phân công thực hiện chương trình, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo sơ kết năm về tình hình thực hiện chương trình, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, khắc phục các hạn chế (nếu có), điều chỉnh các chỉ tiêu đào tạo cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo thực hiện thành công kế hoạch đã đề ra.

2. Sở Nội vụ:

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức triển khai và thực hiện kế hoạch theo nhiệm vụ được phân công.

Phối hợp với các Sở - ngành, các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình.

3. Sở Tài chính:

Chịu trách nhiệm cấp kinh phí ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho từng đơn vị thực hiện chương trình và trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Chịu trách nhiệm quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014 cho từng đơn vị để thực hiện chương trình.

4. Sở Công Thương:

Phối hợp với các sở ngành, các đơn vị liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch; thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Các đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo (gồm Thành đoàn, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố, Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố và các cơ sở đào tạo khác):

- Chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo theo chỉ tiêu đã được phân bổ và chịu trách nhiệm thanh quyết toán trực tiếp với Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công.

- Báo cáo sơ, tổng kết việc thực hiện năm 2014 Chương trình đào tạo đội ngũ

doanh nhân, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan, các đơn vị trực tiếp tổ chức đào tạo kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, giải quyết./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

PHỤ LỤC 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Loại lớp	Kế hoạch đào tạo năm 2014			
	Số lớp đào tạo	Số lượt học viên đào tạo	Tổng kinh phí đào tạo (đồng)	<i>Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ (đồng)</i>
Tổng cộng	223	9.971	13.769.645.000	6.674.700.000
Khởi sự doanh nghiệp	79	3.915	7.114.645.000	3.447.200.000
Quản trị doanh nghiệp	100	4.736	5.064.965.000	2.435.500.000
Chuyên ngành	44	1.320	1.590.035.000	792.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 2*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND**ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Loại lớp	Kế hoạch đào tạo năm 2014			
	Số lớp đào tạo	Số lượt học viên đào tạo	Tổng kinh phí đào tạo (đồng)	Trong đó, ngân sách Thành phố hỗ trợ (đồng)
Tổng cộng	223	9.971	13.769.645.000	6.674.700.000
A. Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh				
Tổng	58	2.900	6.206.000.000	2.998.600.000
Khởi sự doanh nghiệp	58	2.900	6.206.000.000	2.998.600.000
Quản trị doanh nghiệp				
Chuyên ngành				
B. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố				
Tổng	13	325	553.300.000	265.100.000
Khởi sự doanh nghiệp	3	75	154.800.000	72.600.000
Quản trị doanh nghiệp	10	250	398.500.000	192.500.000
Chuyên ngành				
C. Trung tâm tư vấn ứng dụng kinh tế - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố				
Tổng	73	3.136	3.200.000.000	1.600.000.000
Khởi sự doanh nghiệp	9	490	392.000.000	196.000.000
Quản trị doanh nghiệp	37	1.836	1.836.000.000	918.000.000
Chuyên ngành	27	810	972.000.000	486.000.000
D. Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố				
Tổng	79	3.610	3.810.345.000	1.811.000.000
Khởi sự doanh nghiệp	9	450	361.845.000	180.000.000
Quản trị doanh nghiệp	53	2.650	2.830.465.000	1.325.000.000
Chuyên ngành	17	510	618.035.000	306.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2589/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2464/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Củ Chi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (*)	Cấp huyện xác định	Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			43.496,58		43.497		43.496,58	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.489,17	74,69	25.833	146,77	25.979,77	59,73
	Trong đó							
1.1	Đất lúa nước	LUA	10.599,53	24,37	2.650	-	2.650,20	6,09
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.444,71</i>	-	<i>2.650</i>	-	<i>2.650,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại (**)	HNK	5.931,80	13,64	-	6.691,71	6.691,71	15,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.212,81	34,97	11.064	3.763,34	14.827,34	34,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,00	0,09	40	-	40,00	0,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,73	0,02	233	-	233,00	0,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	405,78	0,93	450	-	449,75	1,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,52	0,66		1.087,77	1.087,77	2,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.690,21	24,58	17.536	-19,19	17.516,81	40,27
	Trong đó							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,95	0,09	55	1,10	56,10	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP	793,38	1,82	1.306	-	1.306	1,90

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (*)	Cấp huyện xác định	Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3	Đất an ninh	CAN	61,79	0,14	84	-	84,00	0,19
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	1.133,96	2,61	1.561	456,84	2.017,84	4,64
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (**)	SKC	797,26	1,83	-	769,82	769,82	1,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	91,83	0,21	134	-	133,84	0,31
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276,69	0,64	782	-439,91	342,09	0,79
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	37,65	0,09	38	-	37,58	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	362,77	0,83	465	-59,43	405,57	0,93
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	1.188,62	5,31	-	1.428,80	1.428,80	5,86
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.942,55	9,06	7.499	316,94	7.815,94	17,97
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>474,73</i>	<i>1,09</i>	<i>753</i>	<i>306,52</i>	<i>1.059,52</i>	<i>2,44</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>112,05</i>	<i>0,26</i>	<i>180</i>	<i>15,06</i>	<i>195,06</i>	<i>0,45</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>124,56</i>	<i>0,29</i>	<i>1.064</i>	<i>4,60</i>	<i>1.068,60</i>	<i>2,46</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>253,26</i>	<i>0,58</i>	<i>761</i>	<i>68,22</i>	<i>829,22</i>	<i>1,91</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,52	0,19	1.719	-	1.718,96	6,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD	317,20	0,73	128	-128,00	-	-
3.1	Diện tích đất chưa sử dụng	CSD	317,20	0,73			-	-
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						317,20	0,73
4	Đất đô thị	DTD	379,40	0,87	7.030		7.030,16	16,16
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	101,00	0,23	31	70,00	101,00	0,23
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	13.417,34	30,85			12.791,98	29,41

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2015-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.902,13	3.460,10	3.442,03
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.725,05	918,81	806,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	2.022,97	1.110,13	912,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.033,47	1.361,20	1.672,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,73	10,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,05	56,71	45,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	7,86	2,52	5,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.188,05	1.353,20	834,85
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	2.024,54	1.325,05	699,49
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	68,04		68,04
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	95,47	28,15	67,32

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,12	262,28	47,84
1.1	Đất lúa nước	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	73,29	68,29	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	234,18	193,99	40,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,65		2,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,08	4,88	2,20
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,51	0,51	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,57	4,37	2,20

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58	43.496,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.489,17	32.431,94	32.374,48	31.672,96	30.856,77	29.335,82
	Trong đó							
1.1	Đất lúa nước	LUA	10.599,53	10.530,09	10.428,28	9.296,49	7.832,13	6.151,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.444,71</i>	<i>154,82</i>	<i>154,82</i>	<i>134,82</i>	<i>134,82</i>	<i>122,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5.931,80	5.919,14	5.928,26	6.085,88	6.543,52	6.510,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.212,81	15.237,68	15.279,38	15.409,12	15.530,74	15.732,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,73	10,73	10,73	10,73		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	405,78	405,78	405,74	397,26	406,52	390,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,52	288,52	282,09	433,48	503,86	511,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.690,21	10.747,44	10.804,90	11.544,68	12.403,22	14.110,72
	Trong đó							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,95	38,95	38,95	47,74	49,42	54,73
2.2	Đất quốc phòng	CQP	793,38	793,38	793,38	802,05	816,06	848,34
2.3	Đất an ninh	CAN	61,79	61,79	61,79	62,04	81,60	84,86

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276,69	276,69	277,19	277,69	327,13	340,68
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	1.133,96	1.133,96	1.133,96	1.304,99	1.378,68	1.531,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	797,26	797,26	797,26	824,99	856,29	774,42
2.7	Đất sản vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	91,83	91,83	91,87	115,53	134,46	133,84
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	37,65	37,65	37,65	37,65	37,76	37,76
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	362,77	362,77	362,77	376,90	420,49	407,88
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dung	SMN	1.188,62	1.188,62	1.189,75	1.226,38	1.324,46	1.326,36
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.942,55	3.957,87	3.997,73	4.252,10	4.410,50	5.258,30
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	474,73	476,26	472,78	600,68	595,71	597,75
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	112,05	10,17	15,91	25,31	25,58	129,59
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	124,56	229,76	233,95	257,19	362,56	413,81
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	253,26	254,09	257,15	254,92	261,68	267,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,52	82,81	84,03	212,93	433,62	1.186,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	317,20	317,20	317,20	278,94	236,59	50,04
3.1	Diện tích đất chưa sử dụng	BCS	317,20	317,20	317,20	278,94	236,59	50,04
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		267,16			38,26	42,35	267,16
4	Đất đô thị	DTD	379,40				7.030,16	7.030,16
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
6	Đất khu du lịch	DDL	101,00					
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	13.417,34	13.292,27	13.167,20	13.042,12	12.917,05	12.791,98

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.462,77	57,23	69,58	740,22	860,44	1.732,63
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	918,81	24,97	16,87	304,66	177,97	394,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.112,80	22,13	21,76	194,77	205,27	666,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.361,20	10,13	28,91	223,38	449,05	649,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,73				10,73	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,71		0,04	16,89	17,42	22,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	2,52		2,00	0,52		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.353,20	30,00	34,00	304,30	436,96	547,94
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	1.325,05	30,00	34,00	299,30	415,28	546,47
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	28,15			5,00	21,68	1,47

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	262,28			37,70	42,35	182,23
1.1	Đất lúa nước	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	68,29			33,67	16,83	17,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,99			4,03	25,52	164,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,88			0,56		4,32
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,51			0,51		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,37			0,05		4,32

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi phối hợp Sở Tài nguyên

và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2591/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2725/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (ha) (*)	Huyện xác định (ha)	Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.255,29	100,00	25.255		25.255,29	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.182,88	68,04	8.249	64	8.312,70	32,91
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA	7.352,50	29,11	350		350,00	1,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.958,19</i>	<i>19,63</i>	<i>350</i>		<i>350,00</i>	<i>1,39</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,72	18,59	3.348		3.347,60	13,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	234,46	0,93	730		730,01	2,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,11	0,12	30		29,92	0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	718,37	2,84	740		740,03	2,93
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	944,41	3,74	500		500,00	1,98
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.899,56	31,28	16.943		16.942,59	67,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	80,49	0,32	91		90,60	0,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	67		67,16	0,27
2.3	Đất an ninh	CAN	1,32	0,01	28		27,67	0,11
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	633,77	2,51	1.935	-85	1.849,52	7,32

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (ha) (*)	Huyện xác định (ha)	Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)	SKC	842,23	3,33		1.495	1.495,01	5,92
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sừ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	1,74	0,01	2		2,31	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	254,11	1,01	306		305,99	1,21
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21,49	0,09	47	-1	45,51	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	85,07	0,34	159		158,54	0,63
2.12	Đất sông suối và MNCD	SMN	888,07	3,52		888	888,07	3,52
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.523,04	9,99	5.077	16	5.093,29	20,17
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	454,91	1,80	498	3	501,10	1,98
-	Đất cơ sở y tế	DYT	27,61	0,11	116	12	127,78	0,51
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,66	0,26	982	1	982,89	3,89
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,60	0,14	82		81,86	0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	0,36	2.163		2.163,19	8,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172,85	0,68	64	-64		
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	3,39	2.228		2.227,70	8,82
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	20,00	0,08	102		102,00	0,40
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	15.141,47	59,95		14.513	14.513,20	57,47

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	9.029,19	6.532,60	2.496,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6.342,02	4.889,12	1.452,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.335,16	1.109,66	225,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,50	141,50	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	448,02	250,88	197,14
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		293,95	293,95	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	195,37	195,37	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	93,33	93,33	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.	RSX/NKR ^(a)	5,25	5,25	

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Huyện Bình Chánh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	H. trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29	25.255,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.182,88	17.172,63	17.142,22	16.989,68	13.180,36	10.809,29

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	H. trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.523,04	2.509,58	2.509,58	2.518,91	3.534,82	4.112,35
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	454,91	454,91	454,91	458,03	497,66	497,66
-	Đất cơ sở y tế	DYT	27,61	27,61	27,61	27,61	119,47	120,85
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,66	65,66	65,66	65,66	155,60	614,41
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,60	34,60	34,60	34,60	75,86	81,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	92,01	93,84	94,73	1.437,01	1.918,19
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.469,71	2.500,55	2.523,83	2.733,48	2.982,96	4.249,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172,85	118,67	118,67			
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	855,40	855,40	855,40	855,40	2.227,70
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	20,00	32,00	32,00	32,00	32,00	102,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	15.141,47	15.921,29	16.174,63	15.985,14	15.668,04	14.718,49

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng cộng	Phân theo các năm kế hoạch				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.532,60	60,92	30,41	260,88	3.809,32	2.371,07
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.889,12		30,01	29,56	3.386,39	1.443,17
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.109,66	60,92		87,68	181,48	779,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,50			141,50		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	250,88		0,40	2,14	182,83	65,51

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng cộng	Phân theo các năm kế hoạch				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		293,95	22,35	12,65	62,91	60,55	135,49
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	195,37	22,35	12,65	62,91	15,55	81,91
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	93,33				45,00	48,33
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.	RSX/NKR ^(a)	5,25					5,25

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài

nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2598/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới
theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông báo số 463-TB/TU ngày 16 tháng 01 năm 2013 thông báo kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về Bộ tiêu chí nông thôn mới theo đặc thù thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Tờ trình số 388/TTr-CQTT-SNN ngày 12 tháng 3 năm 2014 về việc đề xuất ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (theo phụ lục đính kèm).

Căn cứ tình hình thực tế, Bộ tiêu chí này sẽ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Thành phố vào từng thời kỳ.

Điều 2. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

Phụ lục 1

BỘ TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI
THEO ĐẶC THÙ VÙNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. QUY HOẠCH

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP HCM	Ghi chú
1. Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1- Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; 1.2- Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; 1.3- Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP HCM	Ghi chú
2. Giao thông (*)	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được bê tông hóa đạt chuẩn	100%	100%	100%	- Thực hiện thiết kế mặt đường tối thiểu theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/2/2011 của Bộ Giao thông vận tải. + Đối với các loại đường hiện hữu có quy mô mặt cắt ngang hiện trạng lớn hơn quy mô theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 thì thực hiện theo hiện trạng. + Thực hiện đầu tư theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND thành phố, về ban hành cơ chế
	2.2. Tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp, trục tổ được đá dăm hay nhựa hóa	70%	100%	100%	
	2.3. Tỷ lệ km đường tổ, hẻm được cấp phối	100%	100% cứng hóa	100%	
	2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cấp phối, xe cơ giới đi lại thuận tiện	65%	100%	100%	

					<p><i>hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn TP.HCM, giai đoạn 2010 - 2020.</i></p> <p><i>+ Các tuyến đường đã có quy hoạch, nếu chưa đầu tư phải giữ đất theo quy hoạch được duyệt.</i></p> <p><i>+ Đường phải có cây xanh; biển báo, hệ thống chiếu sáng, bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật: cấp nước, thoát nước,... Đối với đường trục áp, liên ấp, trục tổ đề nghị huyện, xã xác định tên, loại đường theo tên gọi địa phận thành phố Hồ Chí Minh; đường trục xã, liên xã phải đảm bảo mặt cắt ngang tối thiểu 02 làn xe ô tô.</i></p> <p><i>+ Đối với các tuyến đường giao thông tại các khu vực của xã đã có quy hoạch đô thị hoặc khu công nghiệp thì chỉ đầu tư sửa chữa đảm bảo giao thông đi lại, không nâng cấp, mở rộng quy mô (đối với các khu vực có quy hoạch đô thị đã có dự án đầu tư khu đô thị hoặc khu vực mà địa phương đang kêu gọi đầu tư thì không nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông)</i></p>
3. Thủy lợi (**)	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt	Đạt	<p><i>Do đặc thù thành phố có nhiều vùng sinh thái khác nhau như các xã khu vực phía Nam (huyện Cần Giò, Nhà Bè, Bình Chánh) nhiều kênh rạch chằng chịt, nên việc bê tông hóa là không khả thi. Giữ lại chỉ tiêu 3.1 - hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; bỏ chỉ tiêu 3.2. Chỉ kiên cố hóa công điều tiết.</i></p>
	3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	65%	85%	Bỏ tiêu chí 3.2	
4. Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	

	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	99%	100%	
5. Trường học (**)	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	80%	100%	100%	<p>- Ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất ở cấp Mầm non đạt chuẩn quốc gia; cấp Tiểu học, Trung học cơ sở (mỗi cấp 1 trường/xã) đạt chuẩn quốc gia; các trường còn lại chỉ nâng cấp phục vụ tốt hơn.</p> <p>- Sẽ dần xây dựng cho “tất cả” các trường đạt chuẩn cơ sở vật chất trong giai đoạn 2016 đến năm 2020 (quy hoạch dự kiến diện tích đất cần có để xây dựng trường đạt chuẩn)</p>
6. Cơ sở vật chất văn hóa (*)	6.1. Trung tâm văn hóa - thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	Đạt	Việc xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã theo quy hoạch của từng huyện, có thể xây dựng theo cụm bao gồm nhiều xã của một huyện cùng sinh hoạt hoặc xây dựng trên từng xã, nhưng phải đạt chuẩn theo quy định.
	6.2. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa và khu thể thao đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	100%	100%	Có văn phòng áp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa, quy mô từ 300 - 500 m ² (trong đó bao gồm các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp). Nơi có điều kiện, nên quy hoạch có khuôn viên phù hợp để thuận lợi khi phát triển sau này. Phát huy xã hội hóa, xây dựng các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp.
7. Chợ nông thôn	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
8. Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	Đạt	Đạt	
	8.2. Có Internet đến ấp	Đạt	Đạt	Đạt	
9. Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	80%	90%	95%	

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP HCM	Ghi chú
10. Thu nhập (**)	<i>Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh</i> - 2012 - 2015 - 2020	18 26 44	Triệu đồng/người 24 34 58	1,5-1,8 lần	1,5 - 1,8 lần so với trước khi xây dựng đề án: - Đến năm 2015: ≥ 37 tr; - Đến năm 2020: ≥ 60 tr.
11. Hộ nghèo (**)	Tỷ lệ hộ nghèo	< 6%	3%	Mỗi năm giảm bình quân từ 4-5%	- Theo tiêu chí thu nhập bình quân 16 triệu đồng/người/năm (tại quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) - Đến năm 2015: < 3%
12. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động	$\geq 90\%$	Đạt	Đạt	
13. Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Có	Có	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP HCM	Ghi chú
14. Giáo dục (**)	14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	90%	95%	
	14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 35%	> 40%	70%	Trong đó có 40% là lao động nữ

	14.4. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.			Đạt	Theo Nghị định 31/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục
	14.5. Xóa mù chữ			Đạt	Trong độ tuổi lao động
15. Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥70%	Đạt	Đạt	
	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt	Đạt	
16. Văn hóa (*)	<i>Xã có từ 70% số thôn (ấp) trở lên đạt tiêu chuẩn thôn VH theo quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.</i>	Đạt	Đạt	Đạt	<i>Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa liên tục 03 năm</i>
17. Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	90%	98%	
	17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
	17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.	Đạt	Đạt	Đạt	
	17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Đông Nam bộ	TP HCM	Ghi chú
18. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt	Đạt	
	18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	

19. An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	
-----------------------------	---------------------------------------	-----	-----	-----	--

Ghi chú: Những tiêu chí thực hiện theo Quyết định 491, 342 của Thủ tướng Chính phủ

** Những tiêu chí có hướng dẫn rõ hơn*

*** Những tiêu chí điều chỉnh theo đặc thù vùng nông thôn TPHCM.*

Phụ lục 2**BỘ TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI
THEO ĐẶC THÙ VÙNG NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. Những tiêu chí thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-TTg, Quyết định số 342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (11 tiêu chí):

- ¹.Tiêu chí 1 : Quy hoạch;
- ².Tiêu chí 4 : Điện;
- ³.Tiêu chí 7 : Chợ nông thôn;
- ⁴.Tiêu chí 8 : Bru điện;
- ⁵.Tiêu chí 9 : Nhà ở dân cư;
- ⁶.Tiêu chí 12 : Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên;
- ⁷.Tiêu chí 13 : Hình thức tổ chức sản xuất;
- ⁸.Tiêu chí 15 : Y tế;
- ⁹.Tiêu chí 17 : Môi trường;
- ¹⁰.Tiêu chí 18 : Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- ¹¹.Tiêu chí 19 : An ninh trật tự xã hội.

2. Những tiêu chí có hướng dẫn rõ hơn trong quá trình thực hiện (03 tiêu chí):

- ¹.Tiêu chí 2 : Giao thông;
- ².Tiêu chí 6 : Cơ sở vật chất văn hóa;
- ³.Tiêu chí 16 : Văn hóa.

Trường hợp cần thiết, các Sở ngành liên quan căn cứ theo chức năng, có văn bản hướng dẫn rõ hơn trong quá trình triển khai thực hiện, thẩm định phê duyệt đề án và đánh giá kết quả. Cụ thể:

2.1. Tiêu chí 2 - Giao thông:

- Nội dung tiêu chí căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới: thực hiện các nội dung và tỷ lệ của 4 loại đường theo Bộ tiêu chí quốc gia.

- Hướng dẫn thực hiện:

+ **Xác định các tuyến ưu tiên đầu tư** phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

* Việc thực hiện quy định đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật căn cứ theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

* Đối với các loại đường hiện hữu có quy mô mặt cắt ngang hiện trạng lớn hơn quy mô theo Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì thực hiện theo hiện trạng.

* Đối với các tuyến đường giao thông tại các khu vực của xã đã có quy hoạch đô thị hoặc khu công nghiệp thì chỉ đầu tư sửa chữa đảm bảo giao thông đi lại, không nâng cấp, mở rộng quy mô (đối với các khu vực có quy hoạch đô thị đã có dự án đầu tư khu đô thị hoặc khu vực mà địa phương đang kêu gọi đầu tư thì không nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông).

* Đường phải có cây xanh; đối với đường giao thông liên ấp phải có biển báo, hệ thống chiếu sáng, bố trí đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật: cấp nước, thoát nước,...các tuyến đường đã có quy hoạch phải thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt. Đối với đường trục ấp, liên ấp, trục tổ đề nghị huyện, xã xác định tên, loại đường theo tên gọi địa phận thành phố Hồ Chí Minh; đường trục xã, liên xã phải đảm bảo mặt cắt ngang tối thiểu 02 làn xe ô tô.

* Tùy theo điều kiện địa hình, địa chất từng khu vực để lựa chọn kết cấu cho phù hợp (bê tông xi măng, bê tông nhựa, láng nhựa, cấp phối đá dăm,..). Đối với các tuyến trục ấp, hẻm tổ, giao thông nội đồng: thiết kế kết cấu mặt đường bê tông xi măng, đá dăm hoặc cấp phối sỏi đỏ.

2.2 Tiêu chí 6 - Cơ sở vật chất văn hóa:

Về Nhà văn hóa - khu thể thao ấp: Nội dung tiêu chí căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010, Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 và Công văn số 4128/BVHTTDL-VHCS ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 06 của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

- Tiêu chí 6.1 “Trung tâm Văn hóa và khu thể thao xã phải đạt chuẩn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch”.

Hướng dẫn thực hiện: Tùy theo điều kiện của mỗi địa phương (do sự khó khăn về quỹ đất, nguồn vốn thực hiện hoặc do sự cách trở về mặt địa lý), việc xây dựng Nhà văn hóa và thể thao xã theo quy hoạch của từng huyện có thể xây dựng theo cụm bao gồm nhiều xã của một huyện cùng sinh hoạt hoặc xây dựng trên từng xã, nhưng phải đạt chuẩn theo quy định.

- Tiêu chí 6.2 “Mỗi ấp trong xã có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch”.

Hướng dẫn thực hiện: gắn Văn phòng ấp kết hợp với Tụ điểm sinh hoạt văn hóa quy mô 300 - 500 m² (trong đó bao gồm các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp) nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa của người dân trong ấp. Ngoài ra, phát huy xã hội hóa, xây dựng các cơ sở văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng tại ấp. Tại những nơi có điều kiện, Trụ sở ấp gắn với tụ điểm văn hóa nên quy hoạch có khuôn viên phù hợp để thuận lợi khi phát triển sau này.

2.3 Tiêu chí 16 - Văn hóa:

Nội dung tiêu chí căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Tại Điều 10, Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, quy định: “Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% thôn trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” liên tục 05 năm trở lên”. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012, của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh Thành phố phải: “...*Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phấn đấu cơ bản hoàn thành vào cuối năm 2015*”. Do đó “Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa liên tục 03 năm”.

Hướng dẫn thực hiện: Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa liên tục **03 năm**.

3. Những tiêu chí điều chỉnh theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh - nông thôn vùng ven đô thị đặc biệt (5 tiêu chí):

- ¹.Tiêu chí 3 : Thủy lợi;
- ².Tiêu chí 5 : Trường học;
- ³.Tiêu chí 10 : Thu nhập;

- ⁴.Tiêu chí 11 : Hộ nghèo;

- ⁵.Tiêu chí 14 : Giáo dục;

Nội dung điều chỉnh của các tiêu chí

3.1. Tiêu chí 3 - Thủy lợi:

- **Lý do:** chỉ tiêu: 3.2 của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới: “Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa - miền Đông Nam bộ: 85%”. Đặc thù Thành phố có nhiều vùng sinh thái khác nhau như các xã khu vực phía Nam (huyện Cần Giò, Nhà Bè, Bình Chánh) nhiều kênh rạch chằng chịt nên việc bê tông hóa là không khả thi. Chỉ kiên cố hóa công bọng.

Giữ lại chỉ tiêu 3.1 - hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; bỏ chỉ tiêu 3.2; Chỉ kiên cố hóa công điều tiết (điều này cũng phù hợp với hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT).

- Nội dung tiêu chí điều chỉnh:

+ Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh: đạt. Kiên cố hóa công điều tiết

3.2. Tiêu chí 5 - Trường học:

- **Lý do:** theo tiêu chí 5: “Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia”. Đặc thù tại Thành phố dân số đông, số lượng học sinh lớn; tại mỗi xã có nhiều trường (trong mỗi cấp). Vì vậy, đối với việc xây dựng nông thôn mới xã ven đô: tùy điều kiện, tại các xã, trước mắt giai đoạn đến 2015: Ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất ở cấp Mầm non đạt chuẩn quốc gia; cấp Tiểu học, Trung học cơ sở (mỗi cấp 1 trường/xã) đạt chuẩn quốc gia; các trường, các cấp còn lại chỉ nâng cấp phục vụ tốt hơn. Sẽ dần xây dựng cho “tất cả” các trường đạt chuẩn cơ sở vật chất trong giai đoạn 2016 đến năm 2020 - tùy tình hình ngân sách Thành phố.

- **Nội dung tiêu chí điều chỉnh:** Ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất ở cấp Mầm non đạt chuẩn quốc gia; cấp Tiểu học, Trung học cơ sở (mỗi cấp 1 trường/xã) đạt chuẩn quốc gia; các trường còn lại chỉ nâng cấp phục vụ tốt hơn. (quy hoạch dự kiến diện tích đất cần có để xây dựng trường đạt chuẩn)

3.3. Tiêu chí 10 - Thu nhập:

- **Lý do:** Theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, nếu xã đạt tiêu chí này thì

mức thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn, chia theo khu vực Đông Nam Bộ, đến năm 2015 phải đạt 34 triệu đồng/người/năm; đến năm 2020 phải đạt 58 triệu đồng/người/năm.

Theo Niên giám thống kê năm 2011 của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, thu nhập bình quân một nhân khẩu/tháng khu vực nông thôn năm 2010 là 1,93 triệu đồng (tương đương 23,17 triệu đồng/người/năm), tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng khu vực nông thôn thành phố giai đoạn 2005-2010 là 17,71%/năm.

Do tình hình suy giảm kinh tế thế giới tác động đến kinh tế thành phố, trong đó có khu vực nông thôn, dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân người dân nông thôn dao động trong khoảng từ 10% đến 15%/năm. Như vậy, thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng khu vực nông thôn thành phố năm 2015 sẽ dao động trong khoảng 3,1 đến 3,88 triệu đồng (tương đương 37,2 đến 46,56 triệu đồng/người/năm), năm 2020 là 5 đến 7,8 triệu đồng (tương đương 60 đến 93,6 triệu đồng/người/năm), cao hơn so với mức điều chỉnh tiêu chí số 10 về Thu nhập của Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Nếu chỉ căn cứ theo chỉ tiêu này, sẽ không kích thích sự phấn đấu, đẩy mạnh phát triển sản xuất của các xã. Mặt khác, vẫn phải có một chỉ tiêu tuyệt đối tối thiểu, để cùng căn cứ, so sánh.

- **Nội dung tiêu chí điều chỉnh:** Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của xã trước khi thực hiện đề án: từ 1,5 - 1,8 lần (so với khi xây dựng đề án nông thôn mới); nhưng đến năm 2015 không thấp hơn 37 triệu đồng/người/năm; đến năm 2020 không thấp hơn 60 triệu đồng/người/năm.

3.4. Tiêu chí 11 - Hộ nghèo:

- **Lý do:** theo tiêu chí 11 “Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn miền Đông Nam Bộ: <3%” (theo tiêu chí Trung ương: 4,8 triệu đồng/người/năm). Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang triển khai chương trình giảm nghèo giai đoạn 4 (theo Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh): chuẩn nghèo mới 2014 - 2015 sẽ là 16 triệu đồng/người/năm trở xuống, hiện nay số hộ nghèo mới của 05 huyện ngoại thành thành phố ước khoảng 55.000 hộ, chiếm 15%, nếu tốc độ giảm nghèo khoảng 4 - 5%/năm thì phấn đấu đến cuối năm 2015 còn dưới 3%.

Nội dung tiêu chí điều chỉnh: tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí thu nhập bình quân từ 16 triệu đồng/người/năm trở xuống) phấn đấu đến cuối năm 2015: còn dưới 3%.

3.5. Tiêu chí 14 - Giáo dục:

- Lý do:

+ Theo Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục (có giá trị từ ngày 01/7/2011), trong đó tại Điều 1, khoản 1, mục a, điểm 1 quy định “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi”. Vì vậy, **phải bổ sung thêm: phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi**, để phù hợp với Luật Giáo dục. Ngoài ra, thực hiện xóa mù chữ cho người lao động theo quy định của ngành giáo dục.

+ Về chỉ tiêu 14.2: tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Theo bộ tiêu chí quốc gia chỉ tiêu chung cả nước là 85%; đối với miền Đông Nam Bộ là 90%; phấn đấu chỉ tiêu đối với Thành phố Hồ Chí Minh là 95% (không thể 100% vì các học sinh ở gần các khu công nghiệp, theo Luật Lao động từ 15 tuổi trở lên, có một số em có thể đi làm việc).

+ Về chỉ tiêu 14.3, tỷ lệ lao động qua đào tạo: theo Bộ tiêu chí quốc gia: khu vực miền Đông Nam Bộ > 40%. Căn cứ đặc thù Thành phố, Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020 quy định tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số lao động đang làm việc đạt trên 65%; **Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ IX: phấn đấu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 70%**; Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn Thành phố giai đoạn (2011 - 2020) chỉ tiêu 3 - phấn đấu đạt tỷ lệ 40% lao động nữ qua đào tạo nghề trong tổng số 70% lao động qua đào tạo nghề đến 2015. Do đó, chỉ tiêu tại các đề án của các xã cũng phải thực hiện theo tỷ lệ: lao động đã qua đào tạo là 70%, trong đó có 40% là lao động nữ.

+ Tỷ lệ lao động biết chữ trong độ tuổi lao động: qui định giao ngành giáo dục thành phố là 99,5%.

- Nội dung tiêu chí điều chỉnh:

+ Mục 14.1: Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Đạt

+ Mục 14.2: tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề): 95%.

+ Mục 14.3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70%, trong đó có 40% là lao động nữ.

-
- + Bổ sung mục 14.4: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: đạt.
 - + Bổ sung mục 14.5: Xóa mù chữ (trong độ tuổi lao động): đạt./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng